CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Clever Group

Ngày 30/09/2024	12,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.1%	-	-

DT thuần
Q3/24
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -8.2%
YoY: ▲ 21.2| 24.8%

LN thuần
Q3/24
-3.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0| -123%
YoY: ▲ 2.88| 47.9%

LN sau thuế
Q3/24
-3.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.1| -132%
YoY: ▲ 2.99| 47.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-3.1%
YoY: +/-▼ 14.9%

ROE (TTM)
Q3/24
7.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

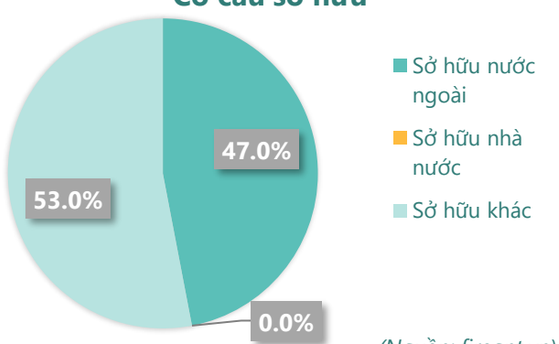
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,500
Sở hữu nước ngoài	47.0%
Beta	(0.17)
EPS	1,190
P/E	10.2

DT thuần
9T 2024
311
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0| 16.1%

LN thuần
9T 2024
9.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.43| 194%

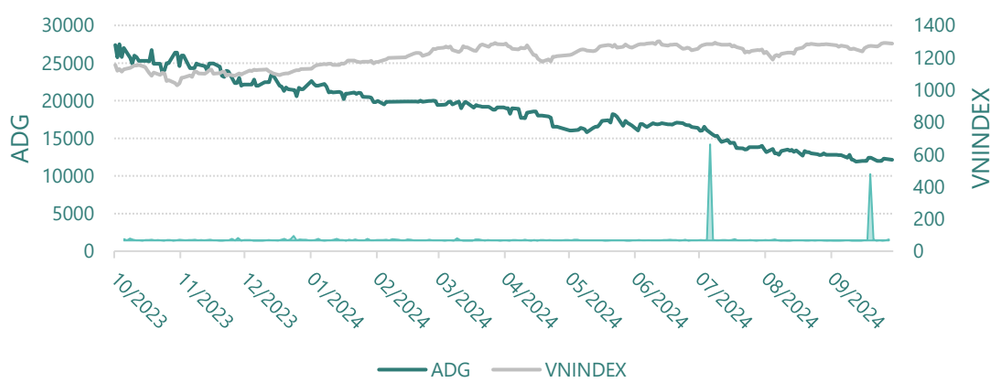
LN sau thuế
9T 2024
5.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70| 1676%

Cơ cấu sở hữu

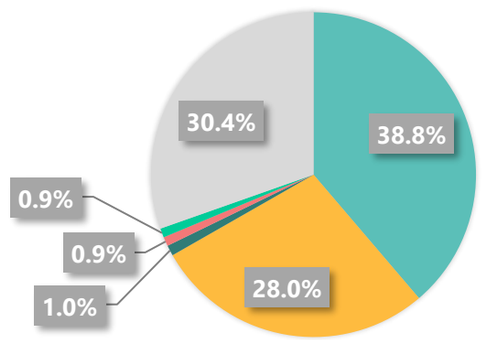


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



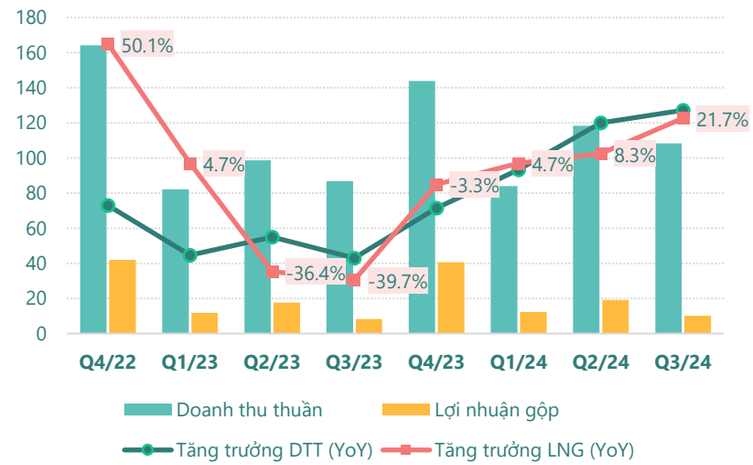
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

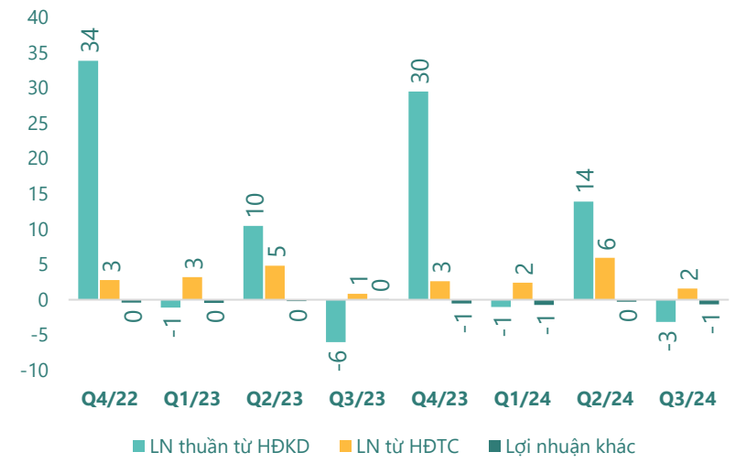
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



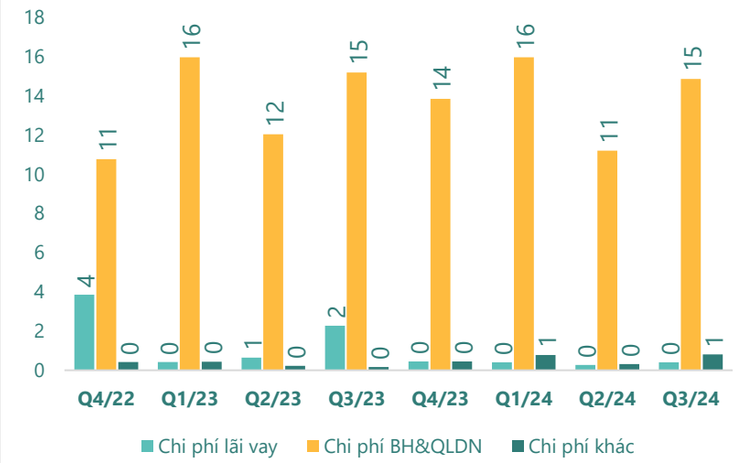
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



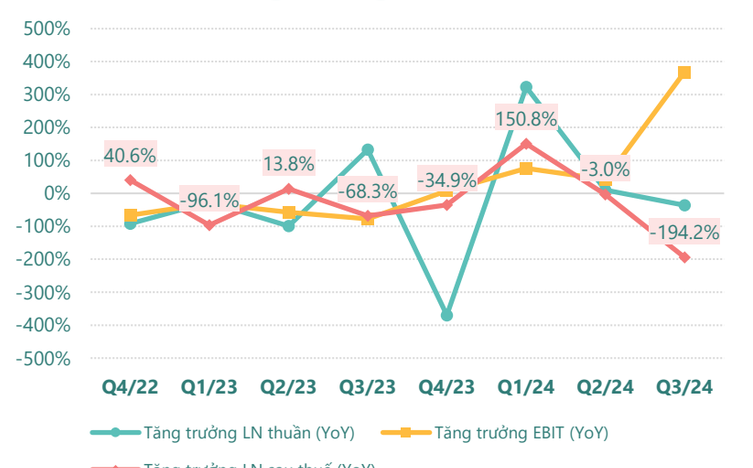
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



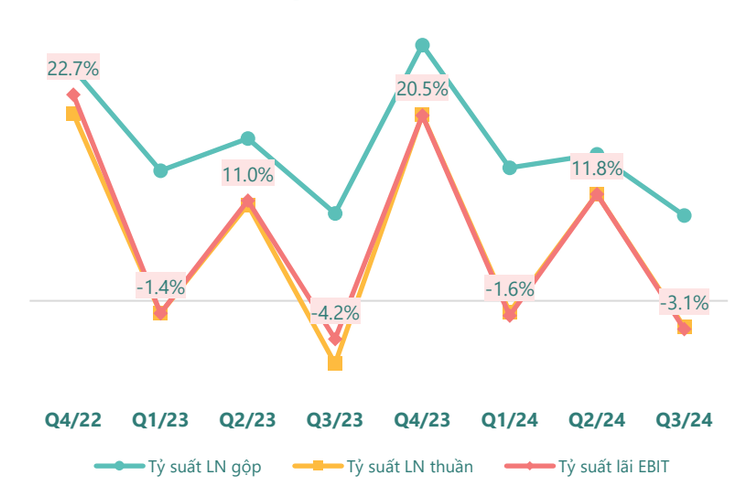
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



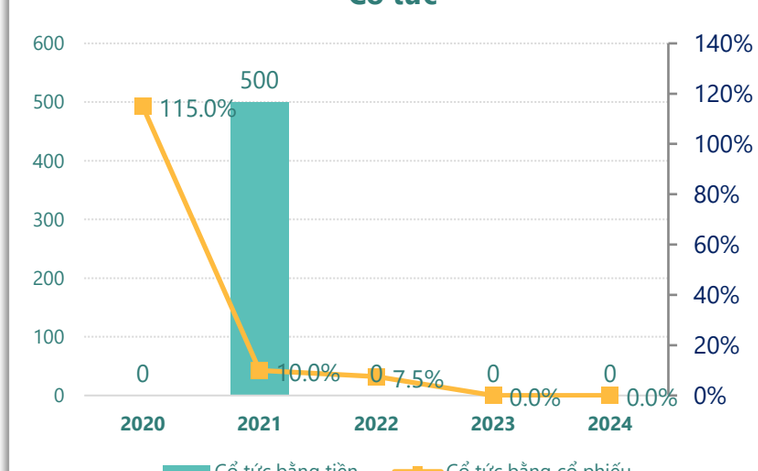
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

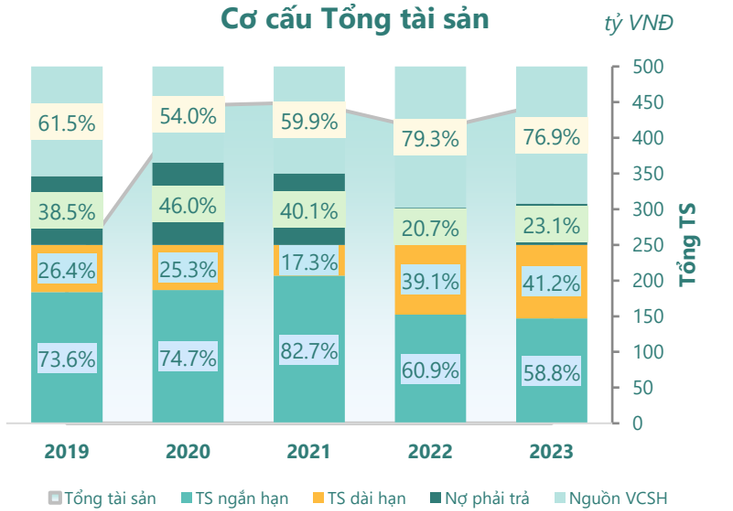
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

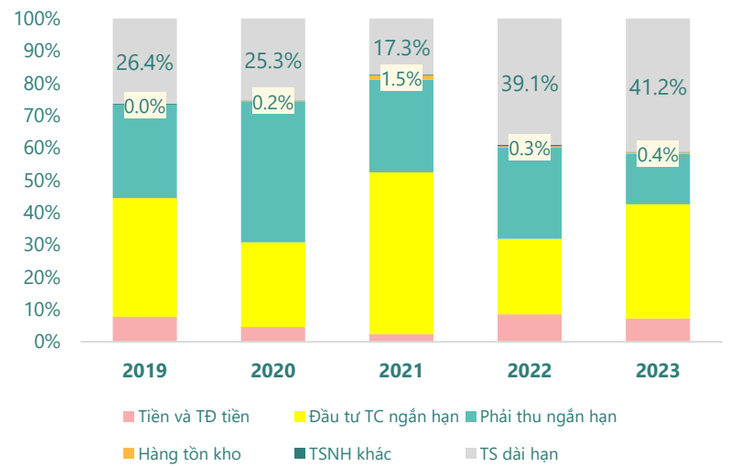
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



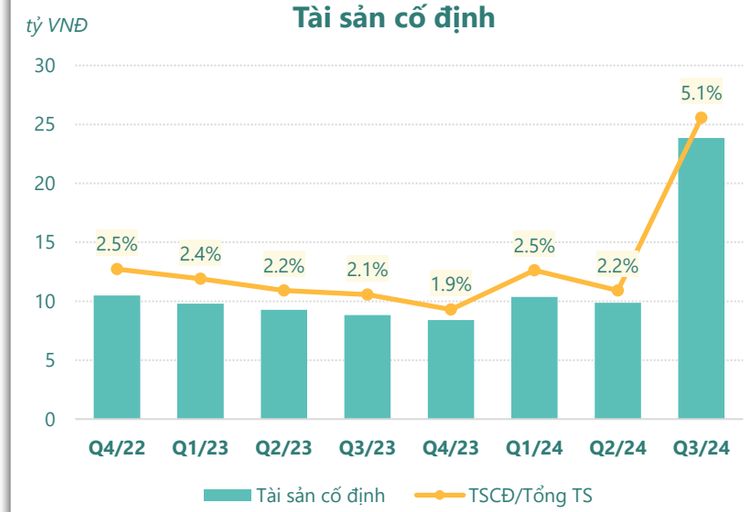
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



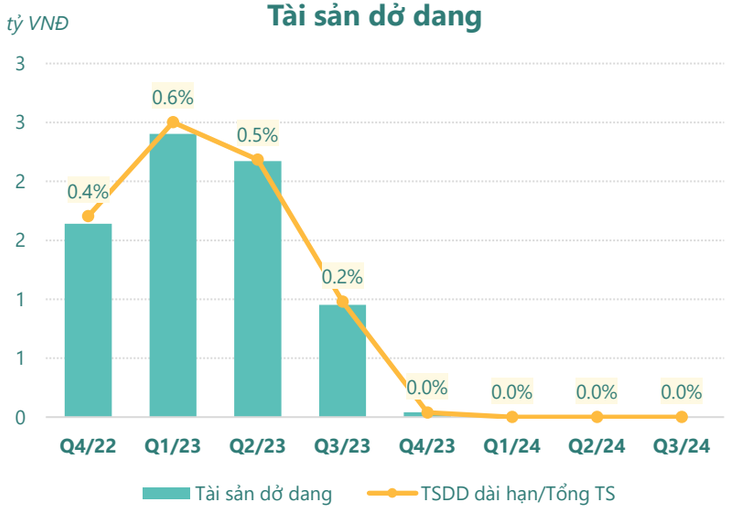
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



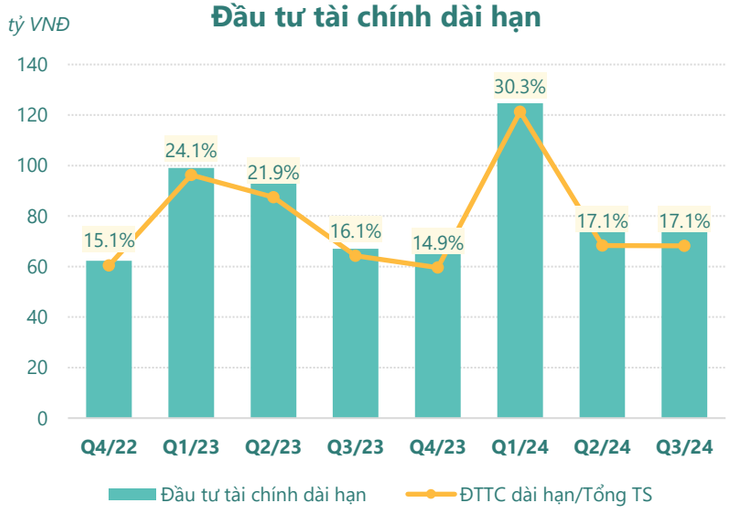
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



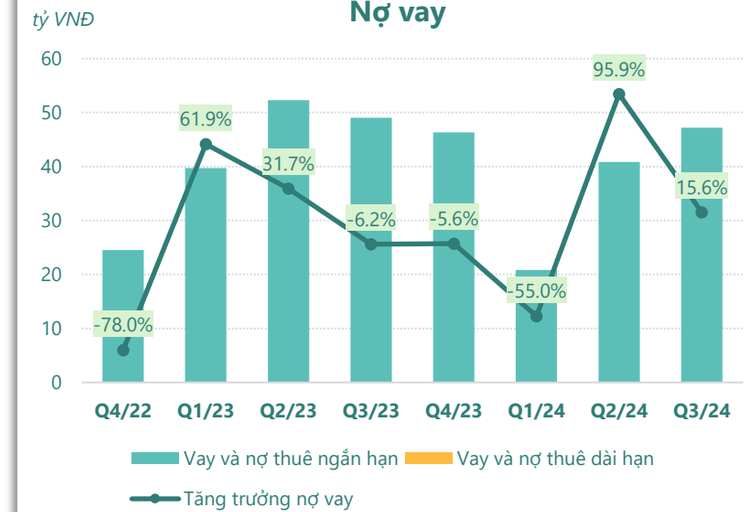
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

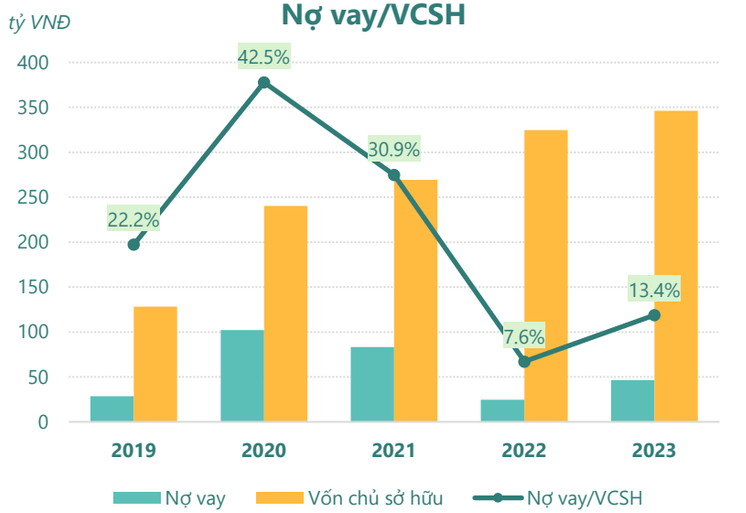
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

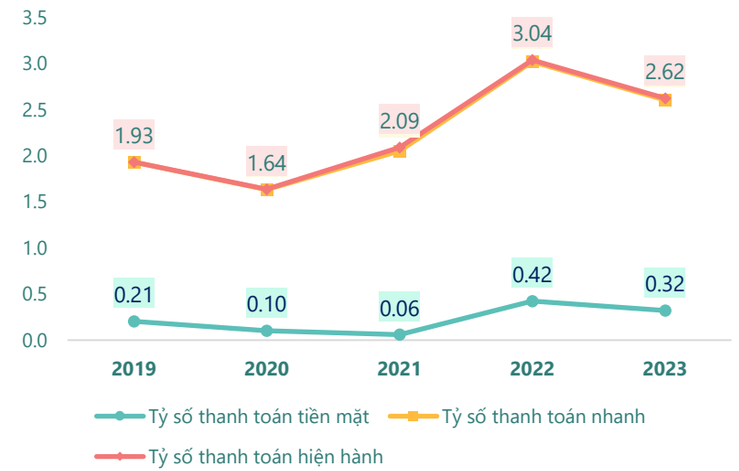
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



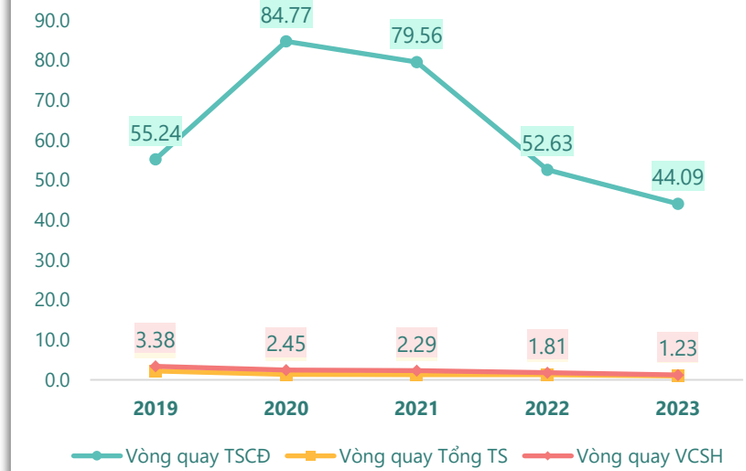
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



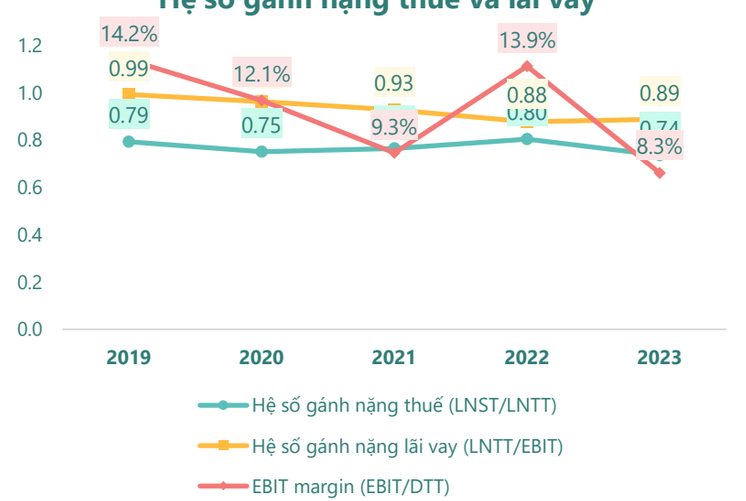
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



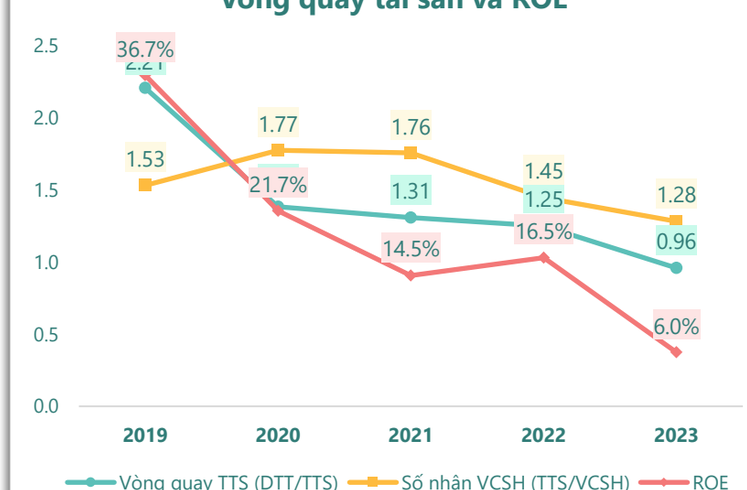
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



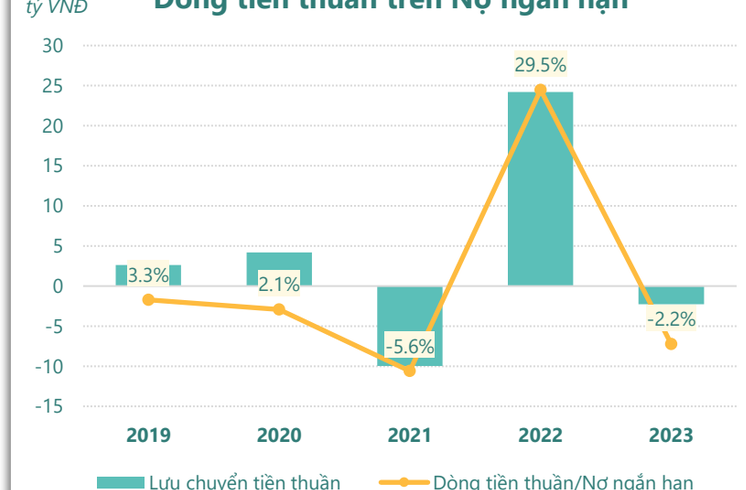
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**108**	**86.8**	**24.8%**	**311**	**268**	**16.1%**
Giá vốn hàng bán	98.2	78.5	25.1%	269	230	17.1%
Lợi nhuận gộp	10.2	8.36	21.8%	41.6	37.8	10.2%
Doanh thu HĐTC	2.02	3.14	-35.5%	11.3	12.6	-10.0%
Chi phí TC	0.43	2.31	-81.6%	1.36	3.74	-63.6%
Chi phí lãi vay	0.41	2.28	-81.9%	1.10	3.34	-67.0%
LN trong công ty LKLD	**-0.06**	**-0.03**	**-97.4%**	**0.19**	**-0.12**	**263%**
Chi phí bán hàng	7.13	7.58	-6.0%	21.8	19.8	9.9%
Chi phí QLDN	**7.74**	**7.61**	**1.7%**	**20.3**	**23.4**	**-13.3%**
LN thuần từ HĐKD	-3.14	-6.02	47.9%	9.74	3.31	194%
Lợi nhuận khác	**-0.64**	**0.09**	**-809%**	**-1.64**	**-0.53**	**-210%**
LN trước thuế	-3.78	-5.93	36.3%	8.09	2.78	191%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.37**	**-6.36**	**47.0%**	**5.36**	**-0.34**	**1676%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.57**	**-6.42**	**28.8%**	**2.86**	**-1.16**	**346%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	-4.66	15.7	2.41	-2.32	-6.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-24.9	-5.63	20.4	-11.8	-5.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.6	30.9	-2.76	-25.5	19.3	6.38
Tiền đầu kỳ	23.5	23.9	25.3	32.5	30.0	35.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**1.32**	**7.34**	**-2.69**	**5.20**	**-6.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.05	-0.15	0.15	-0.10	-0.05
Tiền cuối kỳ	23.9	25.3	32.5	30.0	35.1	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**466**	**450**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	268	265	1.4%
Tiền và tương đương tiền	28.5	32.5	-12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	159	9.9%
Phải thu ngắn hạn	42.8	70.1	-38.9%
Hàng tồn kho	21.5	2.01	972%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	1.12	-32.1%
Tài sản dài hạn	**198**	**185**	**6.9%**
Phải thu dài hạn	0.17	5.30	-96.9%
Tài sản cố định	23.8	8.39	184%
Bất động sản đầu tư	93.8	43.9	114%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.6	128	-37.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.85**	**0.22**	**290%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	104	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**98.9**	**101**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	46.3	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.0	25.1	-12.1%
Nợ dài hạn	3.36	2.94	14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**364**	**346**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**364**	**346**	**5.2%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)